

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 390-1997/QĐ-NHNN5

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Căn cứ Luật doanh nghiệp Nhà nước ngày 20-4-1995;
- Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính công bố theo lệnh số 37/LCT-HĐNN8 và lệnh số 38/LCT-HĐNN8 ngày 24-5-1990 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước;
- Căn cứ Nghị định số 15-CP ngày 2-3-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ văn bản số 3329 - ĐMDN ngày 11-7-1996 của Chính phủ uỷ quyền Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định thành lập lại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- Căn cứ văn bản số 3575-ĐMDN ngày 18-7-1997 của Chính phủ uỷ quyền Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tạm thời phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của các Ngân hàng quốc doanh;
- Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam và Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính Ngân hàng Nhà nước.

QUẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam gồm 11 chương, 57 điều kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 250/QĐ-NH5 ngày 11-11-1992 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc xác nhận cho phép áp dụng Điều lệ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Vụ trưởng Vụ các Định chế tài chính, Chánh văn phòng Thống đốc, Chánh thanh tra, Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Trung ương, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

ĐIỀU LỆ

VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

*(Kèm theo Quyết định số 390/1997/QĐ-NHNN5 ngày 22-11-1997
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp) là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, thông tin, đào tạo, nghiên cứu, tiếp thị, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tín dụng, đầu tư phát triển nông thôn và các dịch vụ liên quan đến hoạt động tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280-QĐ/NH5 ngày 15-10-1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, phân công chuyên môn hoá và hợp tác hoá; nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và của toàn Ngân hàng Nông nghiệp; đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế.

Điều 2.

Ngân hàng Nông nghiệp có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ Ngân hàng đối với khách hàng trong nước, nước ngoài; thực hiện tín dụng tài trợ vì mục tiêu kinh tế - xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng chủ yếu cho Nông nghiệp và Nông thôn; làm dịch vụ uỷ thác tín

dụng, đầu tư cho Chính phủ và các chủ đầu tư trong nước, nước ngoài chủ yếu trong lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3.

Ngân hàng Nông nghiệp có:

1. Tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.
 - Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là: Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development; gọi tắt là Agribank; Viết tắt: VBARD.
 - Trụ sở chính đặt tại: Thành phố Hà Nội.
2. Điều lệ tổ chức và hoạt động, bộ máy quản lý và điều hành.
3. Vốn và tài sản; chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ trong phạm vi số vốn và tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do Ngân hàng Nông nghiệp quản lý.
4. Con dấu riêng, tài khoản mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Ngân hàng trong nước và nước ngoài.
5. Bảng cân đối tài sản, các quỹ tập trung theo quy định của pháp luật.

Điều 4.

Thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký quyết định thành lập lại theo mô hình Tổng Công ty Nhà nước.

Điều 5.

Ngân hàng Nông nghiệp được quản lý bởi Hội đồng quản trị và được điều hành bởi Tổng giám đốc.

Điều 6.

Ngân hàng Nông nghiệp chịu sự quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước và của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ, uỷ ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương theo chức năng quy định; đồng thời chịu sự quản lý của các cơ quan này với tư cách là cơ quan thực hiện quyền chủ sở hữu đối với Doanh nghiệp Nhà nước theo quy định tại Luật doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

Điều 7.

Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong Ngân hàng Nông nghiệp hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định của Đảng cộng

sản Việt Nam.

Tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác trong Ngân hàng Nông nghiệp hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của các tổ chức đó.

CHƯƠNG II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

MỤC I. QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Điều 8.

Trong khuôn khổ quy định của pháp luật, Ngân hàng Nông nghiệp có quyền:

1. Quản lý, sử dụng vốn, đất đai, các nguồn lực khác của Nhà nước giao và nguồn vốn huy động, nguồn vốn tài trợ và vốn vay để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao hoặc uỷ nhiệm.
2. Giao lại cho các đơn vị thành viên quản lý, sử dụng các nguồn vốn, đất đai, các nguồn lực khác ghi tại khoản 1 của Điều này; điều chỉnh các nguồn lực trên cho các đơn vị thành viên trong trường hợp cần thiết, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của toàn Ngân hàng Nông nghiệp.
3. Chuyển nhượng, thay thế, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của Ngân hàng Nông nghiệp. Trừ những tài sản và những thiết bị quan trọng theo quy định của Chính phủ phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, trên nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn; đối với đất đai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Ngân hàng Nông nghiệp thì thực hiện theo Pháp luật về đất đai.
4. Huy động vốn:
 - a) Nhận tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán của tất cả các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ;
 - b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu Ngân hàng và thực hiện các hình thức huy động vốn khác.
5. Tiếp nhận vốn tài trợ, tín thác, uỷ thác đầu tư từ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quốc tế; quốc gia và cá nhân ở trong nước, nước ngoài đầu tư cho các chương trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội.

6. Vay vốn Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước, các tổ chức và cá nhân nước ngoài khác.
7. Cho vay:
 - a) Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ đối với các tổ chức kinh tế; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam và cho vay trung hạn, dài hạn bằng ngoại tệ đối với các cá nhân và hộ gia đình thuộc mọi thành phần kinh tế;
 - b) Chiết khấu các loại giấy tờ trị giá được bằng tiền;
 - c) Cho vay tài trợ theo chương trình dự án và kế hoạch của Chính phủ;
 - d) Cho vay tài trợ các chương trình, dự án vì mục tiêu nhân đạo, văn hoá xã hội (tùy theo khả năng nguồn vốn).
8. Thực hiện nghiệp vụ cho thuê tài chính.
9. Thực hiện nghiệp vụ thanh toán L/C cho khách hàng, bảo lãnh hoặc tái bảo lãnh tín dụng, bảo lãnh đấu thầu và thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh hoặc tái bảo lãnh khác cho các doanh nghiệp, tổ chức tài chính - tín dụng trong nước và nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
10. Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng đối ngoại.
11. Đầu tư dưới các hình thức hùn vốn, liên doanh, mua cổ phần, mua tài sản và các hình thức đầu tư khác với các doanh nghiệp và tổ chức tài chính - tín dụng khác.
12. Thực hiện các nghiệp vụ cầm cố động sản.
13. Kinh doanh vàng bạc, kim khí quý, đá quý (kể cả xuất, nhập khẩu).
14. Hoạt động kinh doanh các dịch vụ: Đại lý Ngân hàng, bảo hiểm, thanh toán giữa các khách hàng; tư vấn về kinh doanh tiền tệ, thông tin tín dụng và phòng ngừa rủi ro, thông tin điện toán, đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng, kết sắt, cất giữ, bảo quản và quản lý các chứng khoán, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các tài sản quý cho khách hàng.
15. Kinh doanh chứng khoán và làm môi giới, đại lý phát hành chứng khoán cho khách hàng.
16. Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản thế chấp, cầm cố đã được chuyển thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do Ngân hàng Nông nghiệp quản lý để sử dụng hoặc kinh doanh; tự doanh hoặc liên doanh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trực tiếp phục vụ kinh doanh và được phép cho thuê phần năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật tạm thời chưa sử dụng đến.